

Danh sách giấy tờ cần nộp 出願書類 一覧

【入学希望者に関する書類 紙 tờ liên quan tới học sinh có nguyện vọng đăng ký nhập học】

No	必要書類 紙 tờ cần thiết	<input checked="" type="checkbox"/>
1	申請者身分証明書の写し/旅券の写し Bản sao giấy chứng minh người đăng ký / Bản sao hộ chiếu	<input type="checkbox"/>
2	家族関係が分かる書類 (戸籍簿の写し・家族関係公証書等) Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Bản sao sổ hộ khẩu. Giấy xác nhận quan hệ gia đình có công chứng v.v.)	<input type="checkbox"/>
3	出生証明書 (原本) / Giấy khai sinh (Bản gốc)	<input type="checkbox"/>
4	入学願書(当校指定) / Đơn xin nhập học (Mẫu do trường chỉ định) ※ 写真添付のこと/ Có dán kèm ảnh	<input type="checkbox"/>
5	履歴書(当校指定) / Sơ yếu lý lịch (Mẫu do trường chỉ định) ※ 写真添付のこと / Có dán kèm ảnh	<input type="checkbox"/>
6	最終学歴の卒業証明書(又は卒業見込み証明書) / 原本 Bằng tốt nghiệp học vị cuối cùng hoặc giấy xác nhận dự kiến tốt nghiệp (Bản gốc)	<input type="checkbox"/>
7	在学証明書 / Giấy xác nhận đang học ※ 現在学生の場合 / Trường hợp đang là học sinh, sinh viên	<input type="checkbox"/>
8	在職証明書 / Giấy xác nhận công việc hiện tại ※ 職歴がある場合 Trường hợp đang đi làm	<input type="checkbox"/>
9	日本語能力証明 / Bằng năng lực tiếng Nhật ※日本語能力試験 N5 相当以上の認定書(成績証明書の原本) Giấy chứng nhận đủ trình độ tương đương N5 kỳ thi năng lực tiếng Nhật (Giấy xác nhận thành tích – Bản gốc) <input type="checkbox"/> JLPT <input type="checkbox"/> NAT-TEST <input type="checkbox"/> J-TEST <input type="checkbox"/> その他 ※ 試験結果、又は所属日本語教育機関による学習証明(既習時間 150 時間以上) Kết quả kỳ thi tiếng Nhật, hoặc giấy xác nhận học tiếng Nhật của trường đào tạo tiếng Nhật. (Đã học tiếng Nhật trên 150 giờ)	<input type="checkbox"/>
10	証明写真6枚(4cm X 3cm) / (4cm X 3cm) 6 Ảnh thẻ ※ 3 か月以内に撮影したもの / Ảnh chụp không quá 3 tháng	<input type="checkbox"/>

Danh sách giấy tờ cần nộp 出願書類 一覧

【経費支弁者に関する書類 紙 tờ liên quan tới người bảo lãnh chi trả kinh phí】

(親が経費支弁者になる場合 Trường hợp người bảo lãnh chi trả kinh phí là cha mẹ)

No	必要書類 紙 tờ cần thiết	□
1	支弁者身分証明書の写し Bản sao giấy chứng minh của người bảo lãnh chi trả kinh phí	□
2	経費支弁書(当校指定) ※経費支弁者が記入 Đơn bảo lãnh chi trả kinh phí (Mẫu do trường chỉ định) ※Do chính người bảo lãnh chi trả kinh phí tự ghi.	□
3	経費支弁者の在職証明書 (原本) Giấy xác nhận công việc hiện tại của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) Trường hợp nhân viên công ty Giấy xác nhận công việc 会 社 員 の 場 合 □ 在 職 証 明 書 Chủ sở hữu hoặc thành viên hội đồng quản trị Bản sao giấy đăng ký pháp nhân 会 社 役 員 の 場 合 □ 法 人 登 記 簿 謄 本 等 Trường hợp tự kinh doanh Bản sao giấy phép kinh doanh 自 営 業 の 場 合 □ 営 業 許 可 証 の 写 し	□
4	経費支弁者の収入証明書 (原本) Giấy chứng nhận thu nhập của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) ※ 過去3年分 / Thu nhập trong 3 năm gần nhất	□
5	経費支弁者の預金残高証明書 (原本) Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng của người bảo lãnh chi trả kinh phí (Bản gốc) 就業期間すべての授業料及び生活費より多い金額であること Số dư tiền gửi ngân hàng phải nhiều hơn tổng tất cả số tiền chi phí giảng dạy trong 2 năm cộng với tổng số tiền chi phí sinh hoạt trong 2 năm học tại trường	□
6	資産形成過程がわかる書類 (預金通帳の写し等) Giấy giải trình quá trình hình thành tài sản (Bản sao sổ tài khoản v.v.) 過去3年分 / Giải trình cho thu nhập trong 3 năm gần nhất	□